

CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất Quý I năm 2024 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25/04/2024 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 1 tháng 4 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150) | 100 | | 3.380.864.802.354 | 3.373.380.970.847 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 7.897.222.012 | 12.076.818.067 |
| Tiền | 111 | | 7.897.222.012 | 12.076.818.067 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.371.850.970.608 | 3.360.717.280.590 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | 6 | 125.539.197.635 | 123.859.082.604 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | - | 3.180.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7(a) | 2.979.694.077.093 | 3.001.294.077.093 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 280.432.321.243 | 249.931.485.396 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 6 | (13.814.625.363) | (14.370.544.503) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.116.609.734 | 586.872.190 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 787.645.165 | 586.872.190 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 328.964.569 | - |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 3.988.001.141.643 | 4.069.273.843.457 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 81.351.465.755 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7(b) | - | 79.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | 2.351.465.755 |
| Tài sản cố định | 220 | | 133.601.577 | 50.350.000 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 133.601.577 | 50.350.000 |
| Nguyên giá | 222 | | 339.362.678 | 251.840.318 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (205.761.101) | (201.490.318) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | 918.560.700 | 918.560.700 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (918.560.700) | (918.560.700) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.987.705.858.980 | 3.987.705.858.980 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | 9(a) | 3.829.862.020.000 | 3.829.862.020.000 |
| Đầu tư vào một công ty liên kết | 252 | 9(b) | 648.102.724.017 | 648.102.724.017 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 9(a) | (490.258.885.037) | (490.258.885.037) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 161.681.086 | 166.168.722 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 161.681.086 | 166.168.722 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 7.368.865.943.997 | 7.442.654.814.304 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

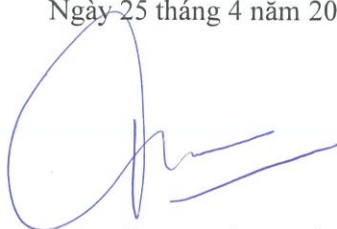
Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 2.384.820.559.260 | 2.455.528.001.277 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 401.582.203.750 | 474.075.325.264 |
| Phải trả người bán | 311 | 10 | 21.614.032.602 | 27.871.464.463 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 293.382.022 | 293.382.022 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 3.349.245.038 | 7.163.475.860 |
| Chi phí phải trả | 315 | 12 | 55.095.449.339 | 116.950.964.375 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 13 | 321.230.094.749 | 321.796.038.544 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 1.983.238.355.510 | 1.981.452.676.013 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 338 | 14 | 1.982.718.431.510 | 1.980.932.752.013 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 519.924.000 | 519.924.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 4.984.045.384.737 | 4.987.126.813.027 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 4.984.045.384.737 | 4.987.126.813.027 |
| Vốn cổ phần | 411 | 16 | 3.274.179.470.000 | 3.271.329.400.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>3.274.179.470.000</i> | <i>3.271.329.400.000</i> |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.128.979.735.149 | 2.126.179.665.149 |
| Lỗi lũy kế sau thuế | 421 | | (419.113.820.412) | (410.382.252.122) |
| - <i>(Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước</i> | <i>421a</i> | | <i>(410.382.252.122)</i> | <i>41.568.626.096</i> |
| - <i>Lỗi sau thuế kỳ này/năm trước</i> | <i>421b</i> | | <i>(8.731.568.290)</i> | <i>(451.950.878.218)</i> |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 7.368.865.943.997 | 7.442.654.814.304 |

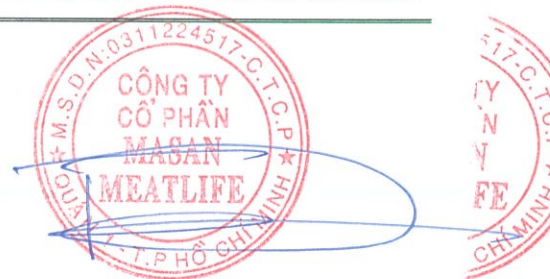
Ngày 25 tháng 4 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND |
|---|-----------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | 17 | 33.894.967.725 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 33.894.967.725 | - |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 | | 32.280.921.644 | - |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.614.046.081 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 40.641.091.609 | 50.133.829.116 |
| Chi phí tài chính | 22 | 19 | 49.733.130.230 | 56.035.017.798 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 47.935.140.915 | 54.230.202.906 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1.253.575.750 | 18.906.628.975 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | (8.731.568.290) | (24.807.817.657) |
| Thu nhập khác | 31 | | - | 215.400.000 |
| Chi phí khác | 32 | | - | 2.634.871 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | 212.765.129 |
| Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (8.731.568.290) | (24.595.052.528) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (8.731.568.290) | (24.595.052.528) |

Ngày 25 tháng 4 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND |
|---|-----------|-------------------------------|-------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lỗ kế toán trước thuế | 01 | (8.731.568.290) | (24.595.052.528) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao | 02 | 4.270.783 | - |
| Các khoản dự phòng | 03 | (300.000.000) | (1.200.000.000) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (474.276) | 569.771 |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (40.640.617.333) | (50.131.199.245) |
| Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 06 | 49.720.820.412 | 56.015.882.403 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 52.431.296 | (19.909.799.599) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | (1.131.612.446) | 12.492.655.543 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (17.590.930.815) | (7.142.699.010) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (196.285.339) | 131.563.707 |
| | | (18.866.397.304) | (14.428.279.359) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (102.837.331.614) | (102.703.604.661) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (121.703.728.918) | (117.131.884.020) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định | 21 | (87.522.360) | - |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | - | 363.636.364 |
| Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | - | (39.000.000.000) |
| Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 100.600.000.000 | 149.283.502.701 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con | 25 | - | (740.000.000.000) |
| Tiền thu hồi vốn góp từ các công ty con | 26 | - | 2.699.949.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia | 27 | 11.361.040.947 | 62.629.100.577 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 111.873.518.587 | 2.133.225.239.642 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

311
CỘNG
CỔ
M/
MEAT
-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND |
|--|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu | 31 | 5.650.140.000 | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 3.645.400.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (5.663.600.000.000) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | - | (209.475) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 5.650.140.000 | (2.018.200.209.475) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (4.180.070.331) | (2.106.853.853) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 12.076.818.067 | 7.668.804.630 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 474.276 | (569.771) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 7.897.222.012 | 5.561.381.006 |

Ngày 25 tháng 4 năm 2024


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2024: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Công ty có 139 nhân viên (1/1/2024: 127 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất Nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(i) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và chứng khoán kinh doanh; lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh; cổ tức và lợi nhuận được chia; và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức lợi nhuận được xác lập.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và trái phiếu, và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(o) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(q) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/3/2024 | 1/1/2024 |
|--------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.897.222.012 | 12.076.818.067 |

6. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

| | 31/3/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i> | | |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli HN | 29.886.293.953 | 27.719.280.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT | 17.055.482.763 | 13.674.960.000 |
| ▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An | 17.534.549.150 | 13.354.200.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju | 4.715.280.000 | 10.289.160.000 |
| <i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i> | | |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn | 20.043.291.903 | 15.785.280.000 |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02 | 5.027.395.929 | 11.772.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT | 12.675.720.473 | 10.008.360.000 |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01 | 3.857.760.000 | 5.956.200.000 |

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | Từ 1/1/2024 đến | Từ 1/1/2023 đến |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/3/2024 | 31/3/2023 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 14.370.544.503 | 19.273.669.102 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (255.919.140) | - |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (300.000.000) | (1.200.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 13.814.625.363 | 18.073.669.102 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

| | Năm đáo hạn | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| <i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i> | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT | 2025 | 70.000.000.000 | - |
| <i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i> | | | |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn | 2024 | 243.916.497.299 | 243.916.497.299 |
| <i>Bên liên quan khác</i> | | | |
| ▪ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan | 2024 | 1.680.777.579.794 | 1.772.377.579.794 |
| <i>Phải thu về cho vay từ một đối tác (*)</i> | 2024 | 985.000.000.000 | 985.000.000.000 |
| | | 2.979.694.077.093 | 3.001.294.077.093 |

Các khoản phải thu ngắn hạn về cho vay không có bảo đảm và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

(*) Phải thu về cho vay từ một đối tác, hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Masan Jinju với giá hoán đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

| | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần 3F VIỆT, một công ty con sở hữu trực tiếp (*) | - | 79.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay từ một đối tác | - | - |
| | - | 79.000.000.000 |

(*) Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ công ty con không có bảo đảm và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Lãi phải thu từ khoản cho vay | 270.100.627.341 | 238.469.585.200 |
| Phải thu khác từ các công ty con | 9.878.681.584 | 11.335.394.330 |
| Đặt cọc ngắn hạn | 334.908.333 | 35.000.000 |
| Phải thu khác | 118.103.985 | 91.505.866 |
| | 280.432.321.243 | 249.931.485.396 |

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

| | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Các công ty con sở hữu trực tiếp | | |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli HN | 3.902.301.667 | 3.918.714.567 |
| ▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An | 193.010.883 | 1.633.522.339 |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju | 64.233.401 | 64.233.401 |
| ▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT | 3.962.339.651 | 193.010.883 |
| Các công ty con sở hữu gián tiếp | | |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn | 22.145.854.641 | 17.461.672.830 |
| ▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT | 1.935.533.121 | 1.935.533.121 |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02 | 1.144.337.278 | 1.144.223.378 |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01 | 64.255.801 | 64.299.901 |
| Bên liên quan khác | | |
| ▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan | 223.359.223.304 | 200.181.549.932 |

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan. Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

| | 31/3/2024 | | 1/1/2024 | |
|--|--|--------------------------|--|--------------------------|
| | % lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết | Giá gốc VND | % lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”) | 100,00% | 2.036.000.000.000 | 100,00% | 2.036.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”) | 100,00% | 864.000.000.000 | 100,00% | 864.000.000.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”) | 51,00% | 614.774.300.000 | 51,00% | 614.774.300.000 |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”) (*) | 74,99% | 315.033.720.000 | 74,99% | 315.033.720.000 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”) (**) | 99,99% | 54.000.000 | 99,99% | 54.000.000 |
| | | 3.829.862.020.000 | | 3.829.862.020.000 |
| | | (490.258.885.037) | | (490.258.885.037) |
| | | | | (263.575.600.905) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(*) Đây là khoản đầu tư vào MSJ (do một bên liên quan nắm giữ) mà Công ty kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động dựa trên các điều khoản và điều kiện của một hợp đồng cho vay hoán đổi. Giá gốc của khoản đầu tư sẽ được xác định khi giá thực hiện của quyền hoán đổi được các bên thông nhất (Thuyết minh 7).

(**) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, MNS Meat đang trong quá trình giải thể.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Không có biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính trong kỳ.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty được mô tả như sau:

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính |
|-------------------------------|---|--|
| Công ty TNHH MEATDeli HN | Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt |
| Công ty TNHH MML Farm Nghệ An | Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn |
| Công ty Cổ phần 3F VIỆT | Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Chăn nuôi gia cầm |
| Công ty Cổ phần Masan Jinju | Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt |
| Công ty TNHH Meat MNS | (Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật) |

1/1 12/12/2024 10:11

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

| | 31/3/2024 và 1/1/2024 | | |
|--|------------------------------|---|------------------------|
| | Số cổ phiếu | % lợi ích kinh tế/quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") | 20.180.026 | 24,94% | 648.102.724.017 |

Hoạt động chính của Vissan là bán buôn thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá đầu tư vào một công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Không có biến động của khoản đầu tư vào một công ty liên kết trong kỳ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán – ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 17.054.314.116 | 24.054.314.116 |
| Các nhà cung cấp khác | 4.559.718.486 | 3.817.150.347 |
| | 21.614.032.602 | 27.871.464.463 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/3/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i> | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | 2.026.872.806 | 2.026.872.806 |
| <i>Bên liên quan khác</i> | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 17.054.314.116 | 24.054.314.116 |
| ▪ Công ty Cổ phần The CrownX | 1.351.076.181 | 1.351.076.181 |

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2024 | Phát sinh | Nộp | Cán trừ/ Phân loại lại | 31/3/2024 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.921.437.341 | 2.729.205.375 | (5.077.420.473) | (267.049.067) | 2.306.173.176 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.242.038.519 | 7.381.702.863 | (8.580.669.520) | - | 1.043.071.862 |
| Các loại thuế và phải nộp khác | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - | - |
| | 7.163.475.860 | 10.114.908.238 | (13.662.089.993) | (267.049.067) | 3.349.245.038 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả

| | 31/3/2024 | 1/1/2024 |
|-----------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 16.636.819.932 | 71.539.010.631 |
| Thưởng thành tích | 4.945.549.000 | 15.440.304.000 |
| Chi phí phải trả khác | 33.513.080.407 | 29.971.649.744 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 55.095.449.339 | 116.950.964.375 |
| | <hr/> | <hr/> |

13. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/3/2024 | 1/1/2024 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 9(a)) | 315.033.720.000 | 315.033.720.000 |
| Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên | 5.199.270.000 | 5.700.140.000 |
| Cổ tức phải trả | 733.721.100 | 733.721.100 |
| Phải trả khác | 263.383.649 | 328.457.444 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 321.230.094.749 | 321.796.038.544 |
| | <hr/> | <hr/> |



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Trái phiếu phát hành dài hạn

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

| | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|---|--------------------------------|-------------------------------|
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 1.999.980.000.000 | 1.999.980.000.000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | (17.261.568.490) | (19.047.247.987) |
| | <u>1.982.718.431.510</u> | <u>1.980.932.752.013</u> |

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/3/2024 VND | 1/1/2024 VND |
|------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá | | | | | |
| ▪ MMLB2126001 | VND | 8,7% | 2026 | 1.999.980.000.000 | 1.999.980.000.000 |

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và 3,9% cộng với lãi suất huy động trung bình 12 tháng của các ngân hàng lớn được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Những trái phiếu này không có bảo đảm.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

| | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND |
|------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 19.047.247.987 | 26.189.965.975 |
| Phân bổ trong kỳ | (1.785.679.497) | (1.785.679.497) |
| Số dư cuối kỳ | <u>17.261.568.490</u> | <u>24.404.286.478</u> |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND | Tổng VND |
|---|-----------------------|--------------------------------|---|----------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 3.271.329.400.000 | 2.126.179.665.149 | 41.568.626.096 | 5.439.077.691.245 |
| Lỗ thuần trong năm | - | - | (451.950.878.218) | (451.950.878.218) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 3.271.329.400.000 | 2.126.179.665.149 | (410.382.252.122) | 4.987.126.813.027 |
| Phát hành cổ phiếu Lỗ thuần trong kỳ | 2.850.070.000 | 2.800.070.000 | - (8.731.568.290) | 5.650.140.000 (8.731.568.290) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 | 3.274.179.470.000 | 2.128.979.735.149 | (419.113.820.412) | 4.984.045.384.737 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau::

| | 31/3/2024 | | 1/1/2024 | |
|----------------------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 327.417.947 | 3.274.179.470.000 | 327.132.940 | 3.271.329.400.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 327.417.947 | 3.274.179.470.000 | 327.132.940 | 3.271.329.400.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 327.417.947 | 3.274.179.470.000 | 327.132.940 | 3.271.329.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

| | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 | | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 | |
|-----------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu năm | 327.132.940 | 3.271.329.400.000 | 327.132.940 | 3.271.329.400.000 |
| Phát hành cổ phiếu | 285.007 | 2.850.070.000 | - | - |
| Số dư cuối năm | 327.417.947 | 3.274.179.470.000 | 327.132.940 | 3.271.329.400.000 |

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND |
|---|--|--|
| Thu nhập lãi | 40.640.617.333 | 50.133.829.116 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 474.276 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 40.641.091.609 | 50.133.829.116 |

19. Chi phí tài chính

| | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay | 47.935.140.915 | 54.230.202.906 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 1.785.679.497 | 1.785.679.497 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | 569.771 |
| Chi phí tài chính khác | 12.309.818 | 18.565.624 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 49.733.130.230 | 56.035.017.798 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|--|--|
| | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND |
| Các công ty con | | |
| Công ty TNHH MML Farm Nghệ An | | |
| Lợi nhuận được chia nhận được | - | 12.000.000.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 3.870.693.657 | - |
| Công ty TNHH MEATDeli HN | | |
| Cho vay | - | 39.000.000.000 |
| Thu nhập lãi cho vay | - | 264.986.301 |
| Vay | - | 1.380.000.000.000 |
| Trả nợ gốc vay | - | 1.380.000.000.000 |
| Chi phí lãi vay | - | 489.369.865 |
| Góp vốn | - | 740.000.000.000 |
| Cung cấp dịch vụ | 8.487.975.882 | - |
| Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn | | |
| Thu hồi khoản cho vay | - | 149.283.502.701 |
| Thu nhập lãi cho vay | 4.684.040.001 | 4.340.403.920 |
| Cung cấp dịch vụ | 3.942.603.614 | - |
| Công ty Cổ phần 3F VIỆT | | |
| Thu hồi khoản cho vay | 9.000.000.000 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 1.417.863.013 | - |
| Cung cấp dịch vụ | 3.130.113.669 | - |
| Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02 | | |
| Cung cấp dịch vụ | 3.292.033.268 | - |
| Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT | | |
| Cung cấp dịch vụ | 2.469.778.216 | - |
| Công ty Cổ phần Masan Jinju | | |
| Cung cấp dịch vụ | 4.804.851.009 | - |
| Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01 | | |
| Cung cấp dịch vụ | 3.896.918.410 | - |

311
CỔ
CỔ
ML
WEA
/T

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|--|
| | Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND | Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND |
| Công ty TNHH MNS Meat | | |
| Vay | - | 2.265.400.000.000 |
| Trả nợ gốc vay | - | 2.265.400.000.000 |
| Chi phí lãi vay | - | 848.690.413 |
| Thu hồi vốn góp | - | 2.699.949.000.000 |
| Công ty TNHH MNS Farm | | |
| Trả nợ gốc vay | - | 864.000.000.000 |
| Chi phí lãi vay | - | 1.172.054.795 |
| Công ty TNHH MNS Meat Processing | | |
| Trả nợ gốc vay | - | 1.154.200.000.000 |
| Chi phí lãi vay | - | 1.517.852.057 |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | | |
| Phí quản lý và công nghệ thông tin | 1.382.702.955 | 1.435.285.020 |
| Mua hàng hóa | 4.244.444 | 7.490.908 |
| Công ty Cổ phần Mobicast | | |
| Mua dịch vụ | 39.820.853 | 18.390.053 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 54.974.330 | 17.125.679 |
| Công ty TNHH Tầm nhìn Masan | | |
| Thu hồi khoản cho vay | 91.600.000.000 | - |
| Thu nhập lãi cho vay | 34.527.289.810 | 40.658.301.369 |
| Thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt | 989.908.000 | 985.723.000 |

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều kiện giao dịch thông thường.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 25 tháng 4 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 1/2024 và cùng kỳ năm 2023.
- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ của Công ty Cổ phần Masan MEATLife được đính kèm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 1/2024 và cùng kỳ năm 2023 như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất:

| STT | Chỉ tiêu | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 | Biến động | |
|-----|------------------------------|------------|------------|------------------|-----------|
| | | (tỷ VND) | (tỷ VND) | Giá trị (tỷ VND) | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Doanh thu thuần | 1.719 | 1.600 | 119 | 7% |
| 2 | Lợi nhuận gộp | 400 | 187 | 213 | 114% |
| 3 | Chi phí bán hàng | 314 | 227 | 87 | 38% |
| 4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 82 | 58 | 24 | 41% |
| 5 | Lỗ thuần sau thuế | (47) | (168) | 121 | 72% |

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong Quý 1/2024 của Tập đoàn là 47 tỷ đồng, giảm lỗ 121 tỷ đồng, tương đương 72% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 1/2024 tăng trưởng 119 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do sự tăng trưởng doanh thu từ mảng thịt ủ mát và mảng trang trại. Cùng với việc tăng trưởng doanh thu, chi phí sản xuất được kiểm soát tối ưu đã góp phần làm tăng lợi nhuận gộp 213 tỷ so với cùng kỳ năm trước và ;
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 111 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do việc đẩy mạnh các chương trình quảng cáo khuyến mãi để giúp doanh thu tăng trưởng.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong Quý 1/2024 của Tập đoàn là 47 tỷ đồng, giảm lỗ 121 tỷ đồng, tương đương 72% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do việc tăng trưởng doanh thu cùng với kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động.

2. Báo cáo tài chính riêng lẻ:

| STT | Chỉ tiêu | Quý 1/2024 | Quý 1/2023 | Biến động | |
|-----|-------------------------------|------------|------------|------------------|-----------|
| | | (tỷ VND) | (tỷ VND) | Giá trị (tỷ VND) | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Doanh thu thuần | 33 | - | 33 | 100% |
| 2 | Lợi nhuận gộp | 1 | - | 1 | 100% |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | 40 | 50 | (10) | -20% |
| 4 | Chi phí tài chính | 49 | 56 | (7) | -13% |
| 5 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1 | 18 | (17) | -94% |
| 6 | Lỗ thuần sau thuế | (8) | (24) | 16 | 67% |

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong Quý 1/2024 là 8 tỷ đồng, giảm lỗ 16 tỷ, tương đương 67% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 17 tỷ đồng nhờ vào kiểm soát chi phí tối ưu.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ Quý 1/2024 là 8 tỷ đồng, giảm lỗ 16 tỷ, tương đương 67% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 17 tỷ đồng nhờ vào kiểm soát chi phí tối ưu.



Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC TRUNG *len*

